

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My tại Tờ trình số 34/TTr-BQL ngày 05/10/2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 248/TTr-SNN&PTNT ngày 13/10/2022 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 221/BC-CCKL ngày 11/10/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư:

- Tên Dự án: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My.

2. Địa điểm:

Tiểu khu 819, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu:

Trồng rừng phòng hộ nhằm thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra.

4. Quy mô và nội dung Dự án:

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 09 ha.

- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng rừng và chăm sóc rừng hỗn giao cây Giổi xanh (*Michelia mediocris*) với cây Lim xanh (*Erythrophleum fordii*).

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0m, băng chừa 1,0m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ mục đích tái sinh (cây bản địa) có tiêu chí phòng hộ lâu dài (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 cm x 40 cm x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp

đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi; mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10 cm.

- Loài cây trồng: Giỏi xanh và Lim xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (cây cách cây 2,5 mét, hàng cách hàng 3 mét).

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao theo hàng (01 hàng Giỏi xanh xen 01 hàng Lim xanh).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 1 - 2 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

- + Cây con được tạo trong túi bầu PE (trọng lượng khoảng 0,5 đến 0,8 kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

- + Thời gian gieo ươm cây Lim xanh, Giỏi xanh trên 12 tháng tuổi.

- + Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 50 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm. Cây Giỏi xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 40 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,6$ cm.

- + Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

- + Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông xuân.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

- + Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

- + Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, dây cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng

Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ 05 năm, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư

6.1. Dự toán

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 1.312.748.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.121.102.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 33.633.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 54.779.000 đồng;
- Chi phí khác: 33.908.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 69.326.000 đồng.

(Đính kèm biểu dự toán chi tiết)

6.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án nộp tiền trồng rừng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tại các Quyết định: số 1164/QĐ-UBND ngày 04/5/2021; số 1165/QĐ-UBND ngày 04/5/2021; số 1536/QĐ-UBND ngày 07/6/2021; số 3146/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 (theo Công văn số 4450/UBND-KTN ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện

- Tiến độ: Thực hiện từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2031.
- Kế hoạch:
 - + Năm 2022: Trồng rừng.
 - + Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
 - + Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
 - + Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
 - + Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư.
 - + Năm 2027 đến năm 2031: Bảo vệ rừng trồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giải ngân kinh phí thực hiện công trình do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bắc Trà My; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm;

Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Năm 2022\Quyết định\10 25 phê duyệt Báo cáo KTKT trong rừng thay the BQL Bắc Trà My.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG

Địa điểm: Tiểu khu 819, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

1) Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh, Giổi.
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: 4.000m-5.000m.
 - + Độ dốc: 20-25 độ. Hệ số độ dốc áp dụng: $K = 0,92$
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực xã Trà Giác: 0,7. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

2) Diện tích: 9.00 ha

(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	Tổng = (B * diện tích)	ha	9,00					1.012.053.076	
B	Dự toán/ha (I+II)	ha	1					112.450.342	
I	Chi phí trồng rừng							55.244.067	
1	Vật tư							19.728.800	
a	Cây giống	Cây	1.466					17.596.000	
-	Lim xanh	Cây	732				10.000	7.320.000	
-	Giổi	Cây	734				14.000	10.276.000	
b	Phân bón	Kg	133,3	0,1 kg/hố			16.000	2.132.800	
2	Nhân công					168,41		35.515.267	
-	Xử lý thực bì theo băng	m ²	8.333	155 m ² /công	0,92	58,44	186.823	10.917.700	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố 40 x 40 x 40 (cm)	hố	1.333	47 hố/công	0,92	30,83	186.823	5.759.400	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	1.333	118 hố/công	0,92	12,28	186.823	2.294.000	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.333	99 hố/công	0,92	14,64	186.823	2.734.200	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển và trồng cây	cây	1.333	55 cây/công	0,92	26,34	186.823	4.921.600	QĐ38/2005: 113-b

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Vận chuyển và trồng dặm cây	cây	133	43 cây/công	0,92	3,36	186.823	628.100	QĐ38/2005: 147-b
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	cây	1.333	70 cây/công	0,92	20,70	186.823	3.867.000	QĐ38/2005: 132-c
-	Gùi cồng cây giống từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 2.200m	tấn	1,200	138.183 đồng/tấn/100m	1,00			3.648.031	QĐ242/2021/QĐ-SXD
-	Gùi cồng phân bón từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 2.200m	tấn	0,133	138.183 đồng/tấn/100m	1,00			405.235	QĐ242/2021/QĐ-SXD
-	Bảo vệ (03 tháng)	ha	1	7,28 công/ha	1,00	1,82	186.823	340.000	QĐ38/2005: 154-a
II	Chi phí chăm sóc rừng							50.405.775	
1	Năm thứ nhất							17.554.275	
a	Vật tư							1.810.800	
-	Cây giống tra dặm	Cây	133					1.598.000	
+	<i>Lim xanh</i>	Cây	66				10.000	660.000	
+	<i>Giổi</i>	Cây	67				14.000	938.000	
-	Phân bón	kg	13,3	0,1 kg/hố			16.000	212.800	
b	Nhân công					4.482,33		15.743.475	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470 m ² /công	0,92	19,27	186.823	3.600.500	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698 m ² /công	0,92	12,98	186.823	2.424.400	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	698 m ² /công	0,92	12,98	186.823	2.424.400	QĐ38/2005: 115-j
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	cây	1.333	70 cây/công	0,92	20,70	186.823	3.867.000	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	133	47 hố/công	0,92	3,08	186.823	574.600	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	133	118 hố/công	0,92	1,23	186.823	228.900	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	hố	133	99 hố/công	0,92	1,46	186.823	272.800	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	43 cây/công	0,92	3,36	186.823	628.100	QĐ38/2005: 147-b
-	Gùi cồng cây giống từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 2.200m	tấn	0,106	138.183 đồng/tấn/100m	1,00	2200		322.243	QĐ242/2021/QĐ-SXD

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Gửi công phân bón từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 2.200m	tấn	0,013	138.183 đồng/tấn/100m	1,00	2200		40.432	QĐ242/2021/QĐ-SXD
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
2	Năm thứ hai							13.676.400	
a	Chi phí nhân công					73,21		13.676.400	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470 m ² /công	0,92	19,27	186.823	3.600.500	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698 m ² /công	0,92	12,98	186.823	2.424.400	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	698 m ² /công	0,92	12,98	186.823	2.424.400	QĐ38/2005: 115-j
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	70 cây/công	0,92	20,70	186.823	3.867.000	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
3	Năm thứ ba							11.079.800	
a	Chi phí nhân công					59,31		11.079.800	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	567 m ² /công	0,92	15,98	186.823	2.984.500	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	590 m ² /công	0,92	15,35	186.823	2.868.200	QĐ38/2005: 117-j
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	70 cây/công	0,92	20,70	186.823	3.867.000	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
4	Năm thứ tư							8.095.300	
a	Chi phí nhân công					43,33		8.095.300	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	590 m ² /công	0,92	15,35	186.823	2.868.200	QĐ38/2005: 117-j
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	70 cây/công	0,92	20,70	186.823	3.867.000	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
III	Chi phí Quản lý bảo vệ rừng 05 năm							6.800.500	
1	Quản lý bảo vệ rừng năm 1	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
2	Quản lý bảo vệ rừng năm 2	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
3	Quản lý bảo vệ rừng năm 3	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
4	Quản lý bảo vệ rừng năm 4	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a
5	Quản lý bảo vệ rừng năm 5	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	186.823	1.360.100	QĐ38/2005: 154-a

Biểu 02. KHÁI QUÁT CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện

Địa điểm: Tiểu khu 819, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Dự toán cho 1 ha (đồng)	Tổng dự toán cho 9,0 ha (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng trước thuế	Gxd	T + C + TL	124.566.866	1.121.101.795	
1	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC	112.450.342	1.012.053.076	
1.1	Chi phí vật tư	VL		21.539.600	193.856.400	
a	Cây giống		Bảng tính chi tiết Biểu 01	19.194.000	172.746.000	
b	Phân bón		Bảng tính chi tiết Biểu 01	2.345.600	21.110.400	
1.2	Chi phí nhân công	NC		90.910.742	818.196.676	
a	Năm 1: Trồng rừng		Bảng tính chi tiết Biểu 01	35.515.267	319.637.400	
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1		Bảng tính chi tiết Biểu 01	15.743.475	141.691.276	
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2		Bảng tính chi tiết Biểu 01	13.676.400	123.087.600	
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3		Bảng tính chi tiết Biểu 01	11.079.800	99.718.200	
e	Năm 5: Chăm sóc năm 4		Bảng tính chi tiết Biểu 01	8.095.300	72.857.700	
f	Năm 6: Quản lý bảo vệ rừng năm 1		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.360.100	12.240.900	
g	Năm 7: Quản lý bảo vệ rừng năm 2		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.360.100	12.240.900	
h	Năm 8: Quản lý bảo vệ rừng năm 3		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.360.100	12.240.900	
i	Năm 9: Quản lý bảo vệ rừng năm 4		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.360.100	12.240.900	
k	Năm 10: Quản lý bảo vệ rừng năm 5		Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.360.100	12.240.900	
2	Chi phí chung: 5%*(1)	C	T * 5,0%	5.622.517	50.602.654	TT15/2019/TT-BNN
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	TL	5,5% x (T+C)	6.494.007	58.446.065	TT15/2019/TT-BNN
II	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	10% x Gxd	0	0	VB14889/BTC-TCT
III	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdst	Gxd + GTGT	124.566.866	1.121.101.795	

TT	Hạng mục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Cộng
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>	<i>2025</i>	<i>2026</i>	<i>2027</i>	<i>2028</i>	<i>2029</i>	<i>2030</i>	<i>2031</i>	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	28.713.104	9.123.834	7.108.309	5.758.726	4.207.532	706.912	706.912	706.912	706.912	706.912	58.446.065
4	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi phí thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Chi phí QLDA	16.523.086	5.250.352	4.090.509	3.313.885	2.421.244	406.796	406.796	406.796	406.796	406.796	33.633.054
IV	Chi phí tư vấn ĐT XD	38.529.834	4.917.001	3.799.500	3.129.000	2.235.000	649.181	379.950	379.950	379.950	379.950	54.779.315
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	18.702.170										18.702.170
2	Lập HSMT, đánh giá HSDT	4.182.664					269.231					4.451.895
3	Giám sát thi công	15.645.000	4.917.000	3.799.500	3.129.000	2.235.000	379.950	379.950	379.950	379.950	379.950	31.625.250
V	Chi phí khác	4.876.362	2.438.181	2.438.181	2.438.181	9.043.032	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.920.833	33.907.494
1	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán					6.604.851					482.652	7.087.503
2	Kiểm tra nghiệm thu	4.876.362	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	2.438.181	26.819.991
VI	Chi phí dự phòng:	30.534.941	16.536.122	7.333.924	5.967.195	4.720.370	852.701	839.239	839.239	839.239	863.372	69.326.342
1	Dự phòng khối lượng	30.534.941	9.380.863	7.333.924	5.967.195	4.720.370	852.701	839.239	839.239	839.239	863.372	62.171.083
2	Dự phòng giá	0	7.155.259									7.155.259
	Tổng chi phí	641.233.757	204.153.390	154.012.403	125.311.097	99.127.763	17.906.716	17.624.023	17.624.023	17.624.023	18.130.808	1.312.748.000
	Tổng chi phí làm tròn	641.234.000	204.154.000	154.012.000	125.311.000	99.127.000	17.907.000	17.624.000	17.624.000	17.624.000	18.131.000	1.312.748.000

Bảng 04. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My thực hiện

Địa điểm: Tiểu khu 819, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục xây lắp	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế (đ)	Thuế GTGT (đ)	Giá trị sau thuế (đ)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	GXD	Bảng tính chi tiết Biểu 01	1.121.101.795	0	1.121.101.795
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	GTB		0	0	0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GQLDA	GXD* 3,0%	33.633.054	0	33.633.054
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	GTV		49.799.377	4.979.938	54.779.315
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	GTV1	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 01	17.001.972	1.700.197	18.702.170
2	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu	GTV2	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 02	4.047.177	404.718	4.451.895
3	Giám sát thi công xây dựng	GTV3	Bảng tính chi tiết Phụ Biểu 03	28.750.227	2.875.023	31.625.250
V	CHI PHÍ KHÁC	GK		33.907.494	0	33.907.494
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021)	GK1	TMĐTLT* 0,570%	7.087.503		7.087.503
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GK2	2 công/ha/năm trồng rừng, 1 công/ha/năm chăm sóc ,BV	26.819.991		26.819.991
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP		69.326.342		69.326.342
	TỔNG CỘNG	G	I+...+VI	1.307.768.062	4.979.938	1.312.748.000

Phụ Biểu 01. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí thực hiện					70,61			17.001.972
1	Chuẩn bị					3,00			1.021.327
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	CT	15	2,0 Công/CT	2,00	3,33	225.532	451.064
-	Thiết kế kỹ thuật	1	CT	10	1,0 Công/CT	1,00	5,42	367.082	367.082
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	CT	10	1,0 Công/CT	1,00	3,00	203.182	203.182
2	Ngoại nghiệp					36,10			6.964.016
-	Sơ thám hiện trường, làm việc với xã, CĐT	1	Đ	20	5,0 Công/Điểm	5,00	4,65	314.932	1.574.659
-	Mở tuyến điều tra thực vật rừng	3	Km	3,3	3,3 Công/Km	9,90	2,06	139.518	1.381.230
-	Mở tuyến khảo sát quy luật phân bố đất, đá	3	Km	3,3	3,3 Công/Km	9,90	2,06	139.518	1.381.230
-	Đo đạc, khoanh vẽ bằng máy định vị GPS	3	Km	0,5	1,0 Công/km	3,00	3,66	247.882	743.645
-	Đóng mốc ranh giới lô	10	Mốc	0,3	0,3 Công/mốc	3,00	2,34	158.482	475.445
-	Điều tra, đánh giá các BPKT lâm sinh tác động	1	CT	5	1,0 Công/CT	1,00	3,06	207.245	207.245
-	Thu thập các chỉ tiêu định mức KTKT áp dụng	1	Đ	20	1,0 Công/Điểm	1,00	3,06	207.245	207.245
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	32,8	Công	7%	7%	2,30	4,65	314.932	723.083
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	1	Người	2	1,0 Công	1,00	3,99	270.232	270.232
3	Nội nghiệp					20,19			5.779.040
-	Nhập số liệu vào máy tính	19	Biểu	0,05	0,05 Công/biểu	0,95	3,99	270.232	256.720
-	Số hoá bản đồ	1	Mảnh	126	3,0 Công/mảnh	3,00	3,63	245.850	737.550
-	Phân tích số liệu, xây dựng dự toán	1	CT	22	4,0 Công/CT	4,00	4,65	314.932	1.259.727
-	Viết thuyết minh, báo cáo	1	CT	40	7,0 Công/CT	7,00	4,65	314.932	2.204.523
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	14,95	Công	15%	15%	2,24	4,32	292.582	656.115
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	CT	8	3,0 Công/CT	3,00	3,27	221.468	664.405
4	Phục vụ 1/15 * (công ngoại nghiệp + công nội nghiệp)	56,29	Công	1/15	1/15	3,75	4,03	272.941	1.024.229
5	Chi phí quản lý 12%*(công chuẩn bị + công ngoại nghiệp + công nội nghiệp + công phục vụ)	63,04	Công	12%	12%	7,56	4,32	292.582	2.213.360
II	Thuế VAT 10%								1.700.197
	Tổng cộng (I + II)								18.702.170

Phụ Biểu 02. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU GÓI THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng trước thuế	550.769.534	175.011.734	136.350.289	110.462.836	80.708.117	13.559.857	13.559.857	13.559.857	13.559.857	13.559.857	1.121.101.795
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	3.802.422					244.755					4.047.177
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.711.090					110.140					1.821.230
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	2.091.332					134.615					2.225.948
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	380.242					24.476					404.718
	Tổng cộng (2+3)	4.182.664					269.231					4.451.895

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng; 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Phụ Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí thực hiện			133,0		28.750.227
1	Trông rừng			70,0		14.222.727
-	Phát dọn thực bì	9,00	ha	23,0	203.182	4.673.182
-	Cuộc hồ, lấp hồ, bón phân	11997	hố	23,0	203.182	4.673.182
-	Trồng cây, trông dặm	13197	cây	16,0	203.182	3.250.909
-	Dẫy cỏ, xới góc	11997	góc	8,0	203.182	1.625.455
2	Chăm sóc rừng (9lần/4 năm)			63,0		12.800.455
a	Chăm sóc rừng năm 1 (3 lần)					4.470.000
-	Phát dọn thực bì 3 lần	9,00	ha	12,0	203.182	2.438.182
-	Đào hồ, lấp hồ, bón phân, trông dặm	1200	cây	4,0	203.182	812.727
-	Dẫy cỏ, xới góc	11997	góc	6,0	203.182	1.219.091
b	Chăm sóc rừng năm 2 (3 lần)					3.454.091
-	Phát dọn thực bì 3 lần	9,00	ha	12,0	203.182	2.438.182
-	Dẫy cỏ, xới góc	11997	góc	5,0	203.182	1.015.909
c	Chăm sóc rừng năm 3 (2 lần)					2.844.545
-	Phát dọn thực bì 2 lần	9,00	ha	9,0	203.182	1.828.636
-	Dẫy cỏ, xới góc	11997	cây	5,0	203.182	1.015.909
d	Chăm sóc rừng năm 4 (1 lần)					2.031.818
-	Phát dọn thực bì 1 lần	9,00	ha	5,0	203.182	1.015.909
-	Dẫy cỏ, xới góc	11997	cây	5,0	203.182	1.015.909
3	Quản lý bảo vệ rừng			8,5		1.727.045
a	Bảo vệ rừng năm 1	9,00	ha	1,7	203.182	345.409
b	Bảo vệ rừng năm 2	9,00	ha	1,7	203.182	345.409
c	Bảo vệ rừng năm 3	9,00	ha	1,7	203.182	345.409
d	Bảo vệ rừng năm 4	9,00	ha	1,7	203.182	345.409
e	Bảo vệ rừng năm 5	9,00	ha	1,7	203.182	345.409
II	Thuế VAT 10%					2.875.023
	Tổng cộng (I + II)					31.625.250